Người ký: Hội đồng nhân dân tỉnh
Cơ quan: Tỉnh Kon Tum
Thời gian ký: 10/12/2019 16:53:25

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 45/2019/NQ-HĐND	*Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Kon Tum

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2018/NQ-QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 86/2019/NQ14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 87/2019/NQ14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 ban

hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020; 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; 1669/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 và Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Báo cáo số 313/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu, thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 34/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum

"2. Tổng mức vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum *(chưa tính các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài,... thuộc thẩm quyền phân bổ của Trung ương)* là **5.969.452** triệu đồng, trong đó: phân bổ chi tiết để thực hiện các dự án là **5.929.571** triệu đồng và dự phòng để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư trung hạn theo quy định của Luật Đầu tư công là **39.881** triệu đồng, chi tiết như tại các Phụ lục số 01, 02, 03 và 04 kèm theo.

Đối với phần vốn dự phòng sẽ phân bổ xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện và khi đảm bảo được nguồn vốn cân đối."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

"2. Phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020

Tổng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 2.198.983 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 1.679.867 triệu đồng và vốn sự nghiệp là 519.116 triệu đồng, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	**2.198.983**	**1.679.867**	**519.116**
1	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	920.700	709.800	210.900
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.278.283	970.067	308.216

(Chi tiết như tại các Phụ lục số 05, 06 và 07 kèm theo)"

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XI Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hùng

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu quốc hội;
- Bộ Tư pháp *(Cục kiểm tra văn bản QPPL)*;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum, Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

PHỤ LỤC 01

TỔNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 địa phương đã giao			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh			Tăng (+)/ Giảm (-)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Phân bổ thực hiện	Dự phòng		Phân bổ thực hiện	Dự phòng		
	Tổng số	**5.969.452**	**5.893.910**	**75.542**	**5.969.452**	**5.929.571**	**39.881**		
I	**Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP**	**5.705.466**	**5.637.059**	**68.407**	**5.705.466**	**5.672.720**	**32.746**		
1	Vốn đầu tư cân đối NSĐP theo tiêu chí	2.809.567	2.809.567		2.809.567	2.809.567			
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.401.324	2.401.324		2.401.324	2.401.324			
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	491.111	422.704	68.407	491.111	458.365	32.746		
4	Nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đăk Tô và hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước	3.464	3.464		3.464	3.464			
II	**Nguồn vốn vay**	**99.041**	**99.041**		**99.041**	**99.041**			
2	Vốn ODA vay lại theo quy định của Chính phủ	99.041	99.041		99.041	99.041			
III	**Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương**	**164.945**	**157.810**	**7.135**	**164.945**	**157.810**	**7.135**		
1	Nguồn thu tiền quyền sử dụng rừng	44.137	44.137		44.137	44.137			
2	Các nguồn thu để lại khác	120.808	113.673	7.135	120.808	113.673	7.135		
-	*Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa thẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô*	*21.075*	*21.075*		*21.075*	*21.075*			
-	*Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình*	*1.155*	*1.040*	*115*	*1.155*	*1.040*	*115*		
-	*Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y*	*67.333*	*60.600*	*6.733*	*67.333*	*60.600*	*6.733*		
-	*Nguồn vượt thu thuế xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y*	*2.550*	*2.550*		*2.550*	*2.550*			
-	*Các nguồn vốn khác*	*28.695*	*28.408*	*287*	*28.695*	*28.408*	*287*		

PHỤ LỤC 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSĐP GIAI ĐOẠN 2016-2020 ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
	Tổng cộng				**19.218.797**	**9.993.440**	**6.040.041,285**	**5.705.466,000**	**59.868,630**	**197.327,016**	**7.501.944,285**	**5.705.466,000**	**59.868,630**	**197.327,016**	**96.367,000**	**96.367,000**	
A	**PHÂN BỔ CHI TIẾT**				**19.218.797**	**9.993.440**	**5.971.634,569**	**5.637.059,284**	**59.868,630**	**197.327,016**	**7.469.198,569**	**5.672.720,284**	**59.868,630**	**197.327,016**	**96.367,000**	**60.706,000**	
I	**NGUỒN CÂN ĐỐI NSĐP THEO TIÊU CHI QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTG**				**12.660.917**	**3.779.614**	**3.078.672,285**	**2.809.567,000**	**48.232,430**	**197.327,016**	**4.473.349,285**	**2.809.567,000**	**48.232,430**	**197.327,016**	**35.385,000**	**35.385,000**	
I.1	**Phân cấp cho các huyện, thành phố**				**28.460**	**1.727**	**1.152.568,200**	**1.125.835,200**	**16.600,000**	**50.294,000**	**1.152.568,200**	**1.125.795,200**	**16.600,000**	**50.294,000**		**40,000**	**Chi tiết tại Phụ lục số 03**
I.2	**CÁC KHOẢN TRẢ NỢ VAY, HỖ TRỢ KHÁC**				**235.500**	**180.450**	**77.700,000**	**59.400,000**			**77.700,000**	**59.400,000**					
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh		235.500	180.450	77.700,000	59.400,000			77.700,000	59.400,000					
I.3	**TRẢ NỢ**				**7.027.314**	**137.765**	**223.312,978**	**223.312,975**	**31.632,430**	**145.824,016**	**223.312,978**	**223.312,975**	**31.632,430**	**145.824,016**			
a)	**Các dự án hoàn thành hoặc dừng đầu tư**				**6.926.438**	**135.296**	**160.683,049**	**160.683,046**	**31.632,430**	**128.354,616**	**160.683,049**	**160.683,046**	**31.632,430**	**128.354,616**			
1	Trả nợ Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Pne	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy	999-24/09/2010	134.458		731,527	731,527		731,527	731,527	731,527		731,527			
2	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tam Kỳ-Trà My-Tắc Pỏ-Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum (giai đoạn II)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông	1347-01/12/10	841.135		6.670,000	6.670,000		6.670,000	6.670,000	6.670,000		6.670,000			
3	Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	214-10/3/11	214.321		2.034,000	2.034,000		2.034,000	2.034,000	2.034,000		2.034,000			
4	Đường vào khu thương mại quốc tế	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	235-31/10/08	590.052		399,119	399,119		399,119	399,119	399,119		399,119			
5	Đường D4 (khu đô thị phía Bắc)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	532-14/6/2011	819.888		2.347,030	2.347,030		2.347,030	2.347,030	2.347,030		2.347,030			
6	Đường N24 (đường vào khu công nghệ cao)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	206-6/10/2008	73.448		905,400	905,400		905,400	905,400	905,400		905,400			
7	Đường N13 (Đoạn Km7+243 đến ngã tư thị trấn Plei Kần) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	462-20/5/2011	490.426		1.187,089	1.187,089		1.187,089	1.187,089	1.187,089		1.187,089			
8	Khu nghĩa trang Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	279-31/12/2008	20.619		71,050	71,050		71,050	71,050	71,050		71,050			
9	Hệ thống điện chiếu sáng đường NT18 và đường N5 Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	535-31/5/2010	42.803		338,667	338,667		338,667	338,667	338,667		338,667			
10	Kè chống sạt lở sông Đăk Tờ Kan (đoạn cầu 42)	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	1107-18/10/10	116.904		126,681	126,681		126,681	126,681	126,681		126,681			
11	Trả nợ CBĐT dự án Nhà thi đấu đa năng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	1335-29/10/09	75.770		411,456	411,456		411,456	411,456	411,456		411,456			
12	Đường cứu hộ, cứu nạn từ trung tâm thị trấn Đăk Rve đi xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	1194-29/10/10	344.333		5.859,693	5.859,693		5.163,693	5.859,693	5.859,693		5.163,693			
13	Đường vào khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý các dự án 98	Ngọc Hồi	152-05/11/09	777.667		2.065,693	2.065,693		2.065,693	2.065,693	2.065,693		2.065,693			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
14	Đường giao thông khu vực biên giới vào đồn biên phòng Hồ Le (703) đến cửa khẩu phụ Hồ Đá	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Ia H'Drai	1536-31/12/10	293.151		2.944,190	2.944,190		2.944,190	2.944,190	2.944,190		2.944,190			
15	Nâng cấp đường giao thông khu vực biên giới từ xã Đăk Man đến xã Đăk Blô	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Đăk Glei	1537-31/12/10	286.028		2.959,740	2.959,740		2.959,740	2.959,740	2.959,740		2.959,740			
16	Trả nợ CBĐT dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	734-20/7/10	662.592		1.359,900	1.359,900		1.359,900	1.359,900	1.359,900		1.359,900			
17	Đường vào khu du lịch Hồ Plei Krông Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	66-25/01/08	23.351		1.001,000	1.001,000		1.001,000	1.001,000	1.001,000		1.001,000			
18	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu Mơ Rông	1053-07/10/10	81.761		8.062,056	8.062,056		8.062,056	8.062,056	8.062,056		8.062,056			
19	Đường nông thôn liên xã và cầu Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	881-08/9/2011	55.354		9.535,167	9.535,167		9.535,167	9.535,167	9.535,167		9.535,167			
20	Đường liên xã Đăk Xú - PleiKần (điểm đầu nối với quốc lộ 14C và điểm cuối nối với Quốc lộ 40)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	1247-15/11/11	48.156		1.519,644	1.519,644		1.519,644	1.519,644	1.519,644		1.519,644			
21	Đường Ngọc Tem - Rô Manh, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	876-03/8/08	54.481	5.754	4.204,000	4.204,000		4.204,000	4.204,000	4.204,000		4.204,000			
22	Sửa chữa Nhà trưng bày triển lãm và Nhà Văn hóa Trung tâm Văn hóa tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	405-27/4/10	1.310	1.310	792,686	792,686		792,686	792,686	792,686		792,686			
23	Trung tâm dạy nghề huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	510-07/6/12	17.519	8.519	2.090,770	2.090,767		2.090,767	2.090,770	2.090,767		2.090,767			
24	Trung tâm dạy nghề huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	1007-30/10/12	14.976	2.976	4.683,000	4.683,000		4.683,000	4.683,000	4.683,000		4.683,000			
25	Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	525-12/6/12	16.870	7.870	1.411,647	1.411,647		1.411,647	1.411,647	1.411,647		1.411,647			
26	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Kon Tum	560-21/6/11	14.061	14.061	2.218,000	2.218,000		2.218,000	2.218,000	2.218,000		2.218,000			
27	Thủy lợi ĐăkXit, huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	1600- 16/12/09	58.816	1.387	1.387,114	1.387,114		1.387,114	1.387,114	1.387,114		1.387,114			
28	Đường giao thông Đăk Kôi - Đăk Pxi	Sở Giao thông vận tải	Đăk Hà	439-10/5/07 1338-27/10/09	192.749		24.474,000	24.474,000		24.474,000	24.474,000	24.474,000		24.474,000			
29	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Đăk Hnia	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông	72-23/01/14	9.823		411,000	411,000		411,000	411,000	411,000		411,000			
30	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tam Kỳ - Trà My - Tắc Pỏ - Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông	1479-22/12/10	159.851		13.107,000	13.107,000	1.217,700	11.889,300	13.107,000	13.107,000	1.217,700	11.889,300			
31	Hồ chứa nước Đăk Rơn Ga	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đăk Tô	894-01/11/2013	128.374		2.404,000	2.404,000		2.404,000	2.404,000	2.404,000		2.404,000			
32	Thủy lợi Đăk Toa	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	375-16/4/10	83.613		771,000	771,000		771,000	771,000	771,000		771,000			
33	Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Bla (đoạn thượng lưu)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Tum	427-01/7/2015	181.779	93.419	52.199,730	52.199,730	30.414,730	21.785,000	52.199,730	52.199,730	30.414,730	21.785,000			
b)	**Các dự án đang thi công dở dang**				**100.876**	**2.469**	**30.469,400**	**30.469,400**		**17.469,400**	**30.469,400**	**30.469,400**		**17.469,400**			
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	126-15/02/12	7.850	2.469	2.469,400	2.469,400		2.469,400	2.469,400	2.469,400		2.469,400			
2	Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đăk Glei	Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Đăk Glei	565-04/6/09	93.026		28.000,000	28.000,000		15.000,000	28.000,000	28.000,000		15.000,000			
c)	**Trả nợ quyết toán các dự án hoàn thành khác**						**32.160,529**	**32.160,529**			**32.160,529**	**32.160,529**					
1	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				32.160,529	32.160,529			32.160,529	32.160,529					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
I.4	**Bố trí đối ứng các dự án ODA và dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương**				**1.885.512**	**428.714**	**380.703,900**	**224.810,000**			**1.763.276,900**	**227.406,000**			**7.096,000**	**4.500,000**	
a)	**Dự án ODA**				**1.658.142**	**373.314**	**274.574,000**	**196.430,000**			**1.657.147,000**	**199.026,000**			**7.096,000**	**4.500,000**	
1	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	551-31/10/13	63.137	18.941	22.393,000	18.637,000			586.172,000	14.137,000				4.500,000	Hoàn thành thừa vốn
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	1734-BNN; 30/7/2013	272.727	15.146	28.833,000	28.833,000			105.191,000	28.833,000					
3	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh	4638/QĐ-BNN 9/11/2015	18.575	10.575	8.000,000	8.000,000			159.356,000	9.356,000			1.356,000		
4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015	72.800	10.500	9.400,000	9.400,000			38.400,000	9.400,000					
5	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ia H'Drai	669-14/7/2017	564.145	69.732	48.000,000	48.000,000			107.329,000	48.000,000					
6	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	Toàn tỉnh	3102/QĐ-BNN ngày 21/7/2016	36.360	19.360	17.000,000	17.000,000			187.061,000	17.000,000					
7	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện II Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum; Ngọc Hồi	1121-22/9/2016; 1122-22/9/2016	24.363	4.207	1.560,000	1.560,000			21.716,000	1.560,000					
8	Đối ứng Tiểu dự án 2-Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ	Sở Công thương	Toàn tỉnh	1190-30/10/2018	76.388	16.388	76.388,000	2.000,000			65.000,000	5.000,000			3.000,000		
9	Hồ chứa nước Đăk Pokei (giai đoạn 1)	Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy, Kon Tum	1211/31/10/2018	434.647	113.465	33.000,000	33.000,000			354.182,000	33.000,000					
10	Vay lại vốn nước ngoài để thực hiện các dự án ODA	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh		95.000	95.000	30.000,000	30.000,000			32.740,000	32.740,000			2.740,000		
b)	**Đối ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương**				**227.370**	**55.400**	**106.129,900**	**28.380,000**			**106.129,900**	**28.380,000**					
1	Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đến xã Đăk Nhoong	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	1432-16/12/10	68.505	17.298	6.121,000	1.921,000			6.121,000	1.921,000					
2	Thủy lợi làng Lung	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1085-30/10/15 1168-06/10/16	85.611	12.911	77.049,900	4.000,000			77.049,900	4.000,000					
3	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Văn phòng UBND tỉnh+ Sở Thông tin và Truyền thông + Văn phòng Tỉnh Ủy	Toàn tỉnh	135-27/02/2017	47.732	20.732	18.500,000	18.000,000			18.500,000	18.000,000					
	Trong đó																
	Tiểu dự án 1: Các hạng mục do khối Đảng thực hiện										*8.500,000*	*8.500,000*			*8.500,000*		
	Tiểu dự án 2: Các hạng mục do khối Chính quyền thực hiện										*9.500,000*	*9.500,000*			*9.500,000*		
4	Đối ứng xây dựng 09 Nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn tỉnh	Sở LĐ,TB&XD; UBND các huyện, thành phố	Toàn tỉnh	1073-19/4/2017	25.522	4.459	4.459,000	4.459,000			4.459,000	4.459,000					
I.5	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**				**826.286**	**826.286**	**20.899,350**	**20.899,350**			**20.899,350**	**20.899,350**					
I.6	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**				**2.129.831**	**1.676.658**	**1.118.487,857**	**1.050.309,475**		**1.209,000**	**1.125.591,857**	**1.042.753,475**		**1.209,000**	**23.289,000**	**30.845,000**	
a)	***Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020***				***475.374***	***193.244***	***118.250,727***	***85.557,727***			***118.250,727***	***85.557,727***					
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020**				**475.374**	**193.244**	**118.250,727**	**85.557,727**			**118.250,727**	**85.557,727**					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
1	Công trình phụ trợ Doanh trại Ban CHQS huyện Ngọc Hồi-Kon Rẫy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh	3848-12/10/12	60.651		122,270	122,270			122,270	122,270					
2	Đường hầm Sở Chỉ huy cơ bản huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Sa Thầy	59-14/11/13	21.177	21.177	2.170,000	2.170,000			2.170,000	2.170,000					
3	Bồi thường GPMB trại giam	Công an tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2774/QĐ-H41-H45-21/5/2013	2.000	2.000	880,800	880,800			880,800	880,800					
4	DA bảo tồn và phát triển Sâm Ngọc Linh có sự tham gia của cộng đồng	Cty TNHH 1 TV lâm nghiệp Đăk Tô (BQL dự án 5 triệu ha rừng)	Tu Mơ Rông	1824-23/12/04; 1480-26/12/07	1.000	1.000	1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000					
5	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	1053-16/10/14	12.861	12.861	8.900,000	8.900,000			8.900,000	8.900,000					
6	Phòng thí nghiệm thực vật tại Trại thực nghiệm Kon Plong	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Plong	1052-16/10/14	5.026	5.026	2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000					
7	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	1113-30/10/14	10.548	10.548	5.600,000	5.600,000			5.600,000	5.600,000					
8	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum (hạng mục: mạng lưới đường ống cấp III)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	803-13/8/14	19.440	19.440	5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000					
9	Trường THCS xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1114-30/10/14 1223-26/11/15	4.996	4.996	2.580,000	2.580,000			2.580,000	2.580,000					
10	Thủy lợi Đăk Liêng	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	840-28/10/13	47.912	23.912	7.762,359	7.762,359			7.762,359	7.762,359					
11	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc hồi	1018-31/10/12	23.767	23.767	21.390,300	10.695,000			21.390,300	10.695,000					
12	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Sơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2208-29/12/14	4.808	4.808	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000					
13	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Nhơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2209-29/12/14	4.803	4.803	3.000,000	3.000,000			3.000,000	3.000,000					
14	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Nghĩa	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2252-20/12/14	4.856	4.856	4.448,325	4.448,325			4.448,325	4.448,325					
15	Nâng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	780-02/8/10	121.860		19.000,000	9.500,000			19.000,000	9.500,000					
16	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1509-28/12/10	114.928	39.309	24.053,000	11.555,300			24.053,000	11.555,300					
17	Đường vào Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	1133-30/10/14	4.611	4.611	2.003,673	2.003,673			2.003,673	2.003,673					
18	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Quang Trung	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	692-27/6/16	10.130	10.130	5.340,000	5.340,000			5.340,000	5.340,000					
(2)	**Các dự án hoàn thành sau năm 2020**																
b)	***Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020***				***1.654.457***	***1.483.414***	***1.000.237,130***	***964.751,748***		***1.209,000***	***1.007.341,130***	***957.195,748***		***1.209,000***	***23.289,000***	***30.845,000***	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020***				***967.600***	***946.554***	***835.298,334***	***801.802,952***		***1.209,000***	***831.030,334***	***787.874,952***		***1.209,000***	***6.917,000***	***20.845,000***	
1	Cầu số 01 qua sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1321-31/10/16	96.088	96.088	86.400,000	86.400,000			86.400,000	86.400,000					
2	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vinh Quang đi phường Nguyên Trãi, TP Kon Tum - Cầu số 3)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	770-11/8/2017	121.522	121.522	88.000,000	88.000,000			88.000,000	88.000,000					
3	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1153-31/10/2017	61.500	61.500	55.100,000	55.100,000			55.100,000	55.100,000					
4	Nhà trưng bày, giới thiệu cột mốc biên giới 03 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	181-19/12/2016	731	731	620,000	620,000			620,000	620,000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
5	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Kon Tum	1011-03/10/2017	4.193	4.193	3.720,000	3.720,000			3.720,000	3.720,000					
6	Hội trường Báo Kon Tum và các hạng mục phụ trợ	Báo Kon Tum	Kon Tum	1188-30/10/2015	1.879	1.879	1.640,000	1.640,000			1.640,000	1.640,000					
7	Trường bắn súng ngắn K54 của Trường Quân sự địa phương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kon Tum	1119-30/10/15	950	950	800,000	800,000			800,000	800,000					
8	Bổ sung cơ sở vật chất doanh trại Trung đoàn BB990/BCHQS tỉnh Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô	1317-31/10/16	12.380	12.380	10.900,000	10.900,000			10.900,000	10.900,000					
9	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	192-08/02/17	32.978	32.978	28.450,000	28.450,000			28.450,000	28.450,000					
10	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh Đăk Rơ Nga	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô	463-31/5/2017	13.000	13.000	12.800,000	12.800,000			15.690,000	15.690,000			2.890,000		
11	Dự án xây dựng điểm chốt chiến đấu dân quân thường trực tại xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	1344-29/11/2018	4.542	4.542	4.500,000	4.500,000			4.500,000	4.500,000					
12	Sửa chữa, nâng cấp đập Bà Tri, huyện Đăk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Hà	1126-30/10/15	26.400	26.400	23.510,000	23.510,000			22.505,000	22.505,000				1.005,000	Hoàn thành thừa vốn
13	Nâng cấp, cải tạo kênh chính và công trình trên kênh chính Thủy lợi Đăk Hơ Niêng	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Ngọc Hồi	838-28/10/13	12.593	12.593	1.209,000	1.209,000		1.209,000	1.209,000	1.209,000		1.209,000			
14	Sửa chữa nâng cấp Thủy lợi Đăk Blô, huyện Đăk Tô	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Tô	1056-30/10/15	6.933	6.933	6.500,000	6.500,000			6.310,000	6.310,000				190,000	
15	Mở rộng trạm bơm Vĩnh Quang đảm bảo tưới cho cánh đồng Cà Tiên	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Kon Tum	1055-30/10/2015	15.008	15.008	13.500,000	13.500,000			13.500,000	13.500,000					
16	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Ia H'Drai trực thuộc Chi cục Kiểm lâm Kon Tum	Chi cục Kiểm lâm	Ia H'Drai	134-30/10/15	818	818	818,000	818,000			818,000	818,000					
17	Trạm kiểm dịch động vật Măng Khênh	Chi cục Thú y	Đăk Glei	1206-31/10/2018	3.068	3.068	2.920,000	2.920,000			2.920,000	2.920,000					
18	Đầu tư hệ thống máy phát thanh FM 10kw và thiết bị phụ trợ	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Kon Tum	1266-26/11/2018	4.718	4.718	4.700,000	4.700,000			4.700,000	4.700,000					
19	Sữa chữa trụ sở Liên cơ quan (khu nhà phía trước) và các hạng mục phụ trợ	Liên hiệp các Hội KHKT	Kon Tum	138-30/10/15	996	996	996,000	996,000			996,000	996,000					
20	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên Minh Hợp tác xã (hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	Liên minh hợp tác xã	Kon Tum	137A-12/8/16	983	983	880,000	880,000			880,000	880,000					
21	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Rẫy	993-29/10/15	16.219	16.219	13.305,100	13.305,100			13.305,100	13.305,100					
22	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plong	1193-30/10/2018	5.480	5.480	4.930,000	4.930,000			4.980,000	4.980,000			50,000		
23	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Tô	1192-30/10/2018	5.412	5.412	4.870,000	4.870,000			4.820,000	4.820,000				50,000	
24	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Hà	827-13/10/2015	16.219	16.219	14.590,000	14.590,000			14.590,000	14.590,000					
25	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ia H'Drai	1296-31/10/16	19.812	19.812	17.830,000	17.830,000			17.240,000	17.240,000				590,000	
26	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh	1155-31/10/2017	40.560	40.560	36.100,000	36.100,000			36.100,000	36.100,000					
27	Trường THCS Liên Việt Kon Tum Thành, phố Kon Tum (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và đào tạo	Kon Tum	1154-31/10/2017	39.800	39.800	35.820,000	30.000,000			35.820,000	30.000,000					
28	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 (km40+500-km53+090) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	Sa Thầy	1125-30/10/15	51.000	51.000	45.900,000	45.900,000			45.250,000	45.250,000				650,000	
29	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	1217-31/10/2019	25.000	25.000	25.200,000	25.200,000			22.500,000	22.500,000				2.700,000	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
30	Gia cố mái taluy đất thuộc trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum	141-30/10/15	740	740	702,231	702,231			702,231	702,231					
31	Nhà bia tưởng niệm các liệt sỹ đã huy sinh trong chiến dịch tết Mậu Thân năm 1968 và Chiến dịch Xuân - Hè năm 1962 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum	10-19/01/17	950	950	805,000	805,000			805,000	805,000					
32	Kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1 và công trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đăk Rơn Ga, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	Ban quản lý đầu tư xây dựng các dự án nông nghiệp và PTNT	Đăk Tô	1131-30/10/15	39.900	39.900	35.400,000	35.400,000			35.400,000	35.400,000					
33	Trụ sở làm việc phòng công chứng số 2 tỉnh Kon Tum	Sở Tư pháp	Kon Tum	1288-28/10/16	3.573	3.573	3.065,000	3.065,000			3.065,000	3.065,000					
34	Tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử Ngục Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	1456a-30/11/2016	35.951	35.951	32.400,000	32.400,000			32.400,000	32.400,000					
35	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh	Sở Y tế	Ngọc Hồi	1149-31/10/2017	37.407	37.407	33.660,000	33.660,000			33.660,000	24.000,000				9.660,000	Chuyển sang tiếp tục đầu tư từ nguồn thu XSKT
36	Tường rào kẽm gai bảo vệ diện tích đất đã bồi thường thuộc Khu công nghiệp Sao Mai, thành phố Kon Tum	Trung tâm phát triển quỹ đất	Kon Tum	130-28/10/15	882	882	881,000	881,000			881,000	881,000					
37	Vườn ươm khởi nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Trường Cao đẳng cộng đồng	Kon Tum	216-27/02/2018	6.928	6.928	6.900,000	6.900,000			6.900,000	6.900,000					
38	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	Trường Chính trị tỉnh	Kon Tum	1343-29/11/2018	6.169	6.169	6.000,000	6.000,000								6.000,000	Chuyển sang đầu tư từ nguồn thu XSKT
39	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	1017-29/10/15	7.572	7.000	6.814,800	6.800,000			6.814,800	6.800,000					
40	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	1016-29/10/15	6.880	6.880	6.190,000	6.190,000			6.190,000	6.190,000					
41	Trụ sở xã Đăk Ngok, Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	1023-29/10/15	6.669	6.669	4.600,000	4.600,000			4.600,000	4.600,000					
42	Trụ sở xã Đăk Long, Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	1024-29/10/15	6.830	6.830	4.800,000	4.800,000			4.800,000	4.800,000					
43	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	1027-29/10/15	9.311	7.000	8.379,900	6.969,318			8.379,900	6.969,318					
44	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	854-30/8/17	19.955	8.854	17.960,000	7.960,000			17.960,000	7.960,000					
45	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã VI) thuộc xã Ia Tơi để thực hiện Đề án di dân, bố trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1295-31/10/16 36/TB-HĐND-28/6/2039	41.875	34.813	38.580,000	22.330,000			38.580,000	22.330,000					
46	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	1147-31/10/17	60.800	60.800	54.500,000	54.500,000			54.500,000	54.500,000					
47	Trụ sở HĐND-UBND xã Măng Cành, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	1062-30/10/15	6.000	6.000	5.400,000	5.400,000			5.400,000	5.400,000					
48	Trụ sở UBND xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1047-29/10/15	6.500	6.500	5.850,000	5.850,000			5.850,000	5.850,000					
49	Trụ sở UBND xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1046-29/10/15	5.795	5.795	5.200,000	5.200,000			5.200,000	5.200,000					
50	Hỗ trợ NS thành phố xây dựng Cổng chào vào các ngõ thành phố Kon Tum (cổng phía Nam và phía Đông)	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	3847-30/10/15	*3.425*	3.425	3.302,303	3.302,303			3.302,303	3.302,303					
51	Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1183-30/10/2018	3.101	3.101	2.500,000	2.500,000			2.500,000	2.500,000					
52	Cải tạo trụ sở Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1156-31/10/2017	3.228	3.228	2.800,000	2.800,000			2.800,000	2.800,000					
53	Nhà bảo vệ và nhà xe ô tô Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1148-31/10/17	2.401	2.401	2.100,000	2.100,000			2.100,000	2.100,000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
54	Cải tạo, sửa chữa và chỉnh trang Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng UBND tỉnh	Kon Tum	1182-24/10/2019	3.977	3.977					3.977,000	3.977,000			3.977,000		
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2020***				***686.857***	***536.860***	***164.938,796***	***162.948,796***			***176.310,796***	***169.320,796***			***16.372,000***	***10.000,000***	
1	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1185-10/10/16	249.997	100.000	100.000,000	100.000,000			105.000,000	100.000,000					
2	Cầu số 02 qua sông Đăk Bla (từ phường Trường Chinh đi thôn dân cư thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	38/NQ-HĐND, 24/9/2019	136.440	136.440	2.568,796	2.568,796			2.568,796	2.568,796					
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Sao Mai (giai đoạn 1)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	1294a-22/11/2018	27.420	27.420	15.000,000	15.000,000			15.000,000	15.000,000					
4	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kon Tum	472-09/5/2019	60.000	60.000	10.000,000	10.000,000								10.000,000	Chuyển sang đầu tư từ nguồn thu XSKT
5	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	495-28/02/2018	50.000	50.000	10.000,000	10.000,000			26.372,000	26.372,000			16.372,000		
6	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	69/TB-HĐND, 30/11/2018	39.000	39.000	10.000,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000					
7	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	69/TB-HĐND, 30/11/2018	39.000	39.000	5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000					
8	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	1124-30/10/15	85.000	85.000	12.370,000	10.380,000			12.370,000	10.380,000					Đầu tư Hoàn thành giai đoạn 1
I.7	**BỐ TRÍ BỒI THƯỜNG GPMB**				**528.013**	**528.013**	**105.000,000**	**105.000,000**			**110.000,000**	**110.000,000**			**5.000,000**		
1	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	108.937	108.937	40.000,000	40.000,000			40.000,000	40.000,000					Bồi thường, GPMB
2	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	383.993	383.993	50.000,000	50.000,000			50.000,000	50.000,000					Bồi thường, GPMB
3	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	35.083	35.083	15.000,000	15.000,000			20.000,000	20.000,000			5.000,000		Bồi thường, GPMB
II	**NGUỒN BÁN CÂY ĐỨNG DA RỪNG BÊN VỮNG ĐĂK TÔ VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**				**2.464**	**2.464**	**3.464,000**	**3.464,000**			**3.464,000**	**3.464,000**					
-	Cấp vốn điều lệ cho doanh nghiệp	Công Ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Tô	Đăk Tô				1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000					
-	Trạm bảo vệ rừng, nhà ở tập thể người lao động làm công tác bảo vệ rừng Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia HD'Rai	Ia H'Drai	522-13/6/2017	2.464	2.464	2.464,000	2.464,000			2.464,000	2.464,000					
III	**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**				**5.385.460**	**5.378.398**	**2.429.904,000**	**2.401.324,000**			**2.429.904,000**	**2.401.324,000**			**18.000,000**	**18.000,000**	
1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng						449.300,000	449.300,000			449.300,000	449.300,000					Chi tiết tại Phụ lục số 03
2	Chi phí quản lý đất đai	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				47.000,000	47.000,000			47.000,000	47.000,000					
3	Bổ sung quỹ phát triển đất	Quỹ phát triển đất	Kon Tum				62.500,000	62.500,000			62.500,000	62.500,000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
4	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý				5.385.460	5.378.398	1.871.104,000	1.842.524,000			1.871.104,000	1.842.524,000			18.000,000	18.000,000	
a	***Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020***				***803.516***	***803.516***	***642.473,000***	***642.473,000***			***642.473,000***	***642.473,000***					
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020**				**803.516**	**803.516**	**642.473,000**	**642.473,000**			**642.473,000**	**642.473,000**					
-	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1406-31/12/2014	803.516	803.516	642.473,000	642.473,000			642.473,000	642.473,000					
b	***Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020***				***4.581.944***	***4.574.882***	***1.228.631,000***	***1.200.051,000***			***1.228.631,000***	***1.200.051,000***			***18.000,000***	***18.000,000***	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020***				***495.838***	***488.776***	***438.056,000***	***409.476,000***			***438.056,000***	***409.476,000***					
-	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh Kon Tum	Đăk Hà	234-14/3/19	22.615	22.615	11.300,000	11.300,000			11.300,000	11.300,000					
-	Đường Nguyễn Hữu Cầu nối dài (đoạn Trần Nhân Tông - Trường Chinh)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	430-04/5/19	30.800	30.800	27.682,000	27.682,000			27.682,000	27.682,000					
-	Sân vườn, đường nội bộ, quảng trường thuộc Khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	909-28/10/15	46.000	46.000	41.400,000	41.400,000			41.400,000	41.400,000					
-	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối tổng hợp	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	913-22/8/2016	73.238	73.238	65.914,200	65.914,200			65.914,200	65.914,200					
-	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối văn hóa xã hội	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	912-22/8/2016 510-23/5/2018	165.568	165.568	148.999,800	148.999,800			148.999,800	148.999,800					
-	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	910-28/10/2015	75.000	75.000	67.500,000	67.500,000			67.500,000	67.500,000					
-	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã VI) thuộc xã Ia Tơi để thực hiện Đề án di dân, bố trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1295-31/10/16 36/TB-HĐND-28/6/2039	41.875	34.813	38.580,000	10.000,000			38.580,000	10.000,000					
-	Đường giao thông đấu nối từ Khu dân cư Hoàng Thành ra Quốc lộ 24 theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum	735-06/7/2016	40.742	40.742	36.680,000	36.680,000			36.680,000	36.680,000					
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2020***				***4.086.106***	***4.086.106***	***790.575,000***	***790.575,000***			***790.575,000***	***790.575,000***			***18.000,000***	***18.000,000***	
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1150-31/10/2017 TB26-16/5/2019	197.223	197.223	77.000,000	77.000,000			77.000,000	77.000,000					
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1507-30/10/2015	609.663	609.663	100.000,000	100.000,000			100.000,000	100.000,000					
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao Khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1508-30/10/2015	605.689	605.689	100.000,000	100.000,000			100.000,000	100.000,000					
-	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	889-22/8/2018	100.000	100.000	30.000,000	30.000,000			30.000,000	30.000,000					
-	Nhà ở xã hội - Nhà ở tái định cư	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	985-17/9/2018	128.000	128.000	30.000,000	30.000,000			30.000,000	30.000,000					
-	Dự án đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 09-14/3/19	152.000	152.000	30.000,000	30.000,000			30.000,000	30.000,000					
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gắn với chỉnh trang đô thị	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 08-14/3/19; TB 11-14/3/19	87.000	87.000	30.000,000	30.000,000			30.000,000	30.000,000					
-	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gắn với chỉnh trang đô thị	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 08-14/3/19; TB 11-14/3/19	57.000	57.000	30.000,000	30.000,000			30.000,000	30.000,000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bla)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 12-14/3/19	388.900	388.900	85.575,000	85.575,000			85.575,000	85.575,000					
-	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam sông Đăk Bla thuộc Đồ án quy hoạch chi tiết Khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	NQ 10/NQ-HĐND, 18/7/20149	620.000	620.000	100.000,000	100.000,000			100.000,000	100.000,000					
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	211-10/3/2016	42.275	42.275	20.000,000	20.000,000			38.000,000	38.000,000			18.000,000		
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	211-10/3/2016	42.275	42.275	18.000,000	18.000,000								18.000,000	
-	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	TB 04-25/01/19	212.516	212.516	40.000,000	40.000,000			40.000,000	40.000,000					
-	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	TB 09-14/3/19	272.240	272.240	40.000,000	40.000,000			40.000,000	40.000,000					
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị Khu trung tâm phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	633-22/6/2018	43.312	43.312	30.000,000	30.000,000			30.000,000	30.000,000					
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	108.937	108.937	10.000,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000					
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	383.993	383.993	10.000,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000					
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	35.083	35.083	10.000,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000					
IV	**NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT**				**1.169.956**	**832.964**	**459.594,284**	**422.704,284**	**11.636,200**		**562.481,284**	**458.365,284**	**11.636,200**		**42.982,000**	**7.321,000**	
IV.1	**Lĩnh vực giáo dục và đào tạo**				**47.005**	**47.005**	**101.155,000**	**101.155,000**			**107.155,000**	**107.155,000**			**6.000,000**		
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																
	THỰC HIỆN DỰ ÁN				**47.005**	**47.005**	**101.155,000**	**101.155,000**			**107.155,000**	**107.155,000**			**6.000,000**		
a	***Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020***																
b	***Các dự án khởi công mới đoạn 2016 - 2020***				***47.005***	***47.005***	***101.155,000***	***101.155,000***			***107.155,000***	***107.155,000***			***6.000,000***		
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020***				***47.005***	***47.005***	***101.155,000***	***101.155,000***			***107.155,000***	***107.155,000***			***6.000,000***		
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đăk Choong	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Glei	992-29/10/15	*15.818*	15.818	12.700,000	12.700,000			12.700,000	12.700,000					
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đăk Tăng, huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plong	994-29/10/15	*25.018*	25.018	22.000,000	22.000,000			22.000,000	22.000,000					
5	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	Trường Chính trị tỉnh	Kon Tum	1343-29/11/2018	6.169	6.169					6.000,000	6.000,000			6.000,000		Chuyển từ vốn cân đối theo tiêu chí sang XSKT
6	Phân cấp cho các huyện, thành phố (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)						66.455,000	66.455,000			66.455,000	66.455,000					Chi tiết tại Phụ lục số 03

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2020***																
IV.2	**Lĩnh vực y tế**				**794.442**	**498.451**	**222.285,084**	**187.595,084**	**6.517,000**		**319.172,084**	**217.256,084**	**6.517,000**		**36.982,000**	**7.321,000**	
*	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**				**121.630**	**121.630**	**1.300,000**	**1.300,000**			**1.300,000**	**1.300,000**					
*	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**				**672.812**	**376.821**	**220.985,084**	**186.295,084**	**6.517,000**		**317.872,084**	**215.956,084**	**6.517,000**		**36.982,000**	**7.321,000**	
a)	***Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020***				***354.085***	***115.858***	***87.847,000***	***53.455,000***	***6.517,000***		***131.073,000***	***53.455,000***	***6.517,000***				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020***				***354.085***	***115.858***	***87.847,000***	***53.455,000***	***6.517,000***		***131.073,000***	***53.455,000***	***6.517,000***				
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	1340-01/11/16	109.219	59.299	70.853,000	44.370,000	6.517,000		70.853,000	44.370,000	6.517,000				
2	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kon Tum	95-13/02/15	47.170	47.170	5.695,000	5.695,000			5.695,000	5.695,000					
3	Đối ứng dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	Toàn tỉnh	1003-29/12/15	197.696	9.389	11.299,000	3.390,000			54.525,000	3.390,000					
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2020***																
b)	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020***				***318.727***	***260.963***	***133.138,084***	***132.840,084***			***186.799,084***	***162.501,084***			***36.982,000***	***7.321,000***	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020***				**258.727**	**200.963**	**133.138,084**	**132.840,084**			**166.799,084**	**142.501,084**			**16.982,000**	**7.321,000**	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh (hạng mục: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và sửa chữa lò đốt rác y tế Hoval MZ2)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	605-17-8/15	*1.176*	1.000	1.176,000	1.000,000			1.176,000	1.000,000					
2	Trạm Y tế xã Đăk Pxi	Sở Y tế	Đăk Hà	996-29/10/15	*2.166*	2.166	1.949,000	1.949,000			1.949,000	1.949,000					
3	Trạm Y tế xã Đăk Hring	Sở Y tế	Đăk Hà	995-29/10/15	*2.110*	2.110	1.899,000	1.899,000			1.899,000	1.899,000					
4	Đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	1006-01/9/16	*3.795*	3.795	3.415,000	3.415,000			3.415,000	3.415,000					
5	Trạm y tế xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	1005-01/9/16	*3.657*	3.657	3.291,000	3.291,000			3.291,000	3.291,000					
6	Cải tạo mở rộng CSHT và bổ sung trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Glei	Sở Y tế	Đăk Glei	1002-29/10/15	*13.846*	13.846	12.461,000	12.461,000			12.461,000	12.461,000					
7	Cổng, nhà trực, đường bê tông nội bộ Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	1299-31/10/16	1.135	1.000	1.022,000	900,000			1.022,000	900,000					
8	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	Sở Y tế	Đăk Tô	1314-31/10/16	1.995	1.995	1.746,000	1.746,000			1.746,000	1.746,000					
9	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum.	Sở Y tế	Kon Tum	1313-31/10/16	2.329	2.329	2.060,000	2.060,000			2.060,000	2.060,000					
10	Trạm Y tế xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	854-19/10/2015	3.795	3.795	66,385	66,385			66,385	66,385					Sử dụng vốn EU
11	Đầu tư xây dựng công trình Trạm Y tế xã Đăk Long, huyện Đăk Hà	Sở Y tế	Đăk Hà	854-19/10/2015	3.795	3.795	52,699	52,699			52,699	52,699					Sử dụng vốn EU
12	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 750 giường bệnh (giai đoạn I)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	1144-31/10/2017	99.800	99.800	88.588,000	88.588,000			88.588,000	88.588,000					
13	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh	Sở Y tế	Ngọc Hồi	1149-31/10/2017	37.407	37.407					33.660,000	9.660,000			9.660,000		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
14	Trạm y tế xã Ngọc Linh huyện Đăk Glei	Sở Y tế	Đăk Glei	1016-23/6/2019	5.000,00	5.000,00					5.000,000	5.000,000			5.000,000		Bổ sung
15	Đối ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tếcơ sở vùng khó khăn	Sở Y tế	Toàn tỉnh	3828-28/8/2019	59.775,00	2.322,00					2.322,000	2.322,000			2.322,000		
16	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung trang thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum	854-19/10/2015	2.371	2.371	2.084,000	2.084,000								2.084,000	Sử dụng vốn EU
17	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ngọc Réo, huyện Đăk Hà	Sở Y tế	Đăk Hà	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.746,000	1.746,000			1.746,000	1.746,000					
18	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	Sở Y tế	Ngọc Hồi	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.746,000	1.746,000								1.746,000	Sử dụng vốn EU
19	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.745,000	1.745,000								1.745,000	Sử dụng vốn EU
20	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	Kon Rẫy	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.746,000	1.746,000								1.746,000	Sử dụng vốn EU
21	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.745,000	1.745,000			1.745,000	1.745,000					
22	Phân trạm Y tế thôn 9, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	1157-31/10/2017	4.600	4.600	4.600,000	4.600,000			4.600,000	4.600,000					
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2020***				**60.000**	**60.000**					**20.000,000**	**20.000,000**			**20.000,000**		
1	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kon Tum	472-09/5/2019	60.000	60.000					20.000,000	20.000,000			20.000,000		Chuyển từ vốn cân đối theo tiêu chí sang XSKT
IV.3	**Lĩnh vực công công và phúc lợi xã hội**				**328.509**	**287.508**	**136.154,200**	**133.954,200**	**5.119,200**		**136.154,200**	**133.954,200**	**5.119,200**				
*	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**				**54.096**	**54.096**	**500,00**	**500,00**			**500,00**	**500,00**					
*	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**				**274.413**	**233.412**	**135.654,200**	**133.454,200**	**5.119,200**		**135.654,200**	**133.454,200**	**5.119,200**				
a)	***Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020***				***214.803***	***173.802***	***54.819,200***	***54.819,200***	***5.119,200***		***54.819,200***	***54.819,200***	***5.119,200***				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020***				***214.803***	***173.802***	***54.819,200***	***54.819,200***	***5.119,200***		***54.819,200***	***54.819,200***	***5.119,200***				
1	Kho lưu trữ hiện vật Bảo tàng tổng hợp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	982-25/11/13	*4.997*	4.997	2.200,000	2.200,000			2.200,000	2.200,000					
2	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	Đài PTTH tỉnh	Kon Tum	1002-06/10/14	*86.390*	45.389	23.183,200	23.183,200	5.119,200		23.183,200	23.183,200	5.119,200				
3	Sân vận động tỉnh (giai đoạn 2, hạng mục mái che khán đài A)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	1087-18/10/2018	123.416	123.416	29.436,000	29.436,000			29.436,000	29.436,000					
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2020***																
b)	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020***				***59.610***	***59.610***	***80.835,000***	***78.635,000***			***80.835,000***	***78.635,000***					
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020***				***59.610***	***59.610***	***80.835,000***	***78.635,000***			***80.835,000***	***78.635,000***					
1	Đài Truyền thanh huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1038-29/10/15	*5.514*	5.514	5.500,000	3.300,000			5.500,000	3.300,000					
2	Trưng bày bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	Kon Tum	1203-31/10/2018	19.096	19.096	16.980,000	16.980,000			16.980,000	16.980,000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó:NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			NSĐP điều chỉnh tăng	NSĐP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
									Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			Thu hồi vốn ứng	*Thanh toán nợ XDCB*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	*11*	12	13	14	*15*	16	17	18
3	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Kon Tum	980-28/9/2017	35.000	35.000	31.200,000	31.200,000			31.200,000	31.200,000					
4	Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện		Các huyện				27.155,000	27.155,000			27.155,000	27.155,000					Chi tiết tại Phụ lục số 03
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2020***																
B	**DỰ PHÒNG CHƯA PHÂN BỔ**						**68.406,716**	**68.406,716**			**32.745,716**	**32.745,716**				**35.661,000**	
	Trong đó																
1	Nguồn cân đối theo tiêu chí định mức																
2	Nguồn Thu tiền sử dụng đất																
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết						68.406,716	68.406,716			32.745,716	32.745,716				35.661,000	

PHỤ LỤC 03

PHÂN CẤP ĐẦU TƯ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRONG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSĐP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg													Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Nguồn thu XSKT			Ghi chú
			Tổng	Trong đó													Tổng	Trong đó		
				Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Phân cấp đầu tư thực hiện QĐ 755	Phân cấp đầu tư các xã trọng điểm ĐBKK	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (1)	Các khoản bổ sung mới	Trong đó						Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Phân cấp đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện	
												Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo QĐ22	Hỗ trợ thực hiện CT MTQG xây dựng NTM	Đầu tư các công trình cấp bách khác						
	Tổng số	**1.668.705**	**1.125.795**	**430.350**	**150.000**	**65.000**	**9.998**	**17.000**	**79.160**	**208.600**	**165.687**	**1.687**	**10.000**	**154.000**	**449.300**	**93.610**	**66.455**	**27.155**	
1	Thành phố Kon Tum	433.296	241.976	87.900	100.000		373		16.170	20.000	17.533	33	2.500	15.000	177.750	13.570	13.570		
2	Huyện Đăk Hà	118.668	86.393	37.240			400	3.500	6.850	20.000	18.403	153	3.250	15.000	19.750	12.525	5.755	6.770	
3	Huyện Đăk Tô	115.216	88.786	39.050			1.403	3.500	7.180	21.000	16.653	153	1.500	15.000	20.400	6.030	6.030		
4	Huyện Tu Mơ Rông	100.761	88.351	42.140			981		7.750	20.000	17.480	480		17.000	5.900	6.510	6.510		
5	Huyện Ngọc Hồi	218.812	132.652	36.020	25.000	25.000	434	3.500	6.630	20.000	16.068	68	1.000	15.000	80.600	5.560	5.560		
6	Huyện Đăk Glei	130.286	108.946	44.550		15.000	2.000	3.800	8.190	20.000	15.406	406		15.000	7.500	13.840	6.880	6.960	
7	Huyện Sa Thầy	134.850	98.400	41.520		10.000	1.130	1.700	7.640	20.000	16.410	160	1.250	15.000	23.300	13.150	6.410	6.740	
8	Huyện Ia H'Drai	146.066	96.866	31.740		15.000	1.685		5.840	27.600	15.001	1		15.000	44.300	4.900	4.900		
9	Huyện Kon Rẫy	87.606	74.821	31.740			601	1.000	5.840	20.000	15.640	140	500	15.000	1.200	11.585	4.900	6.685	
10	Huyện Kon Plong	183.144	108.604	38.450	25.000		991		7.070	20.000	17.093	93		17.000	68.600	5.940	5.940		

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm 1.000 triệu đồng tiền thưởng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và 7.600 triệu đồng hỗ trợ xây dựng đường và điện vào thôn 1 xã Ia Tơi đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương

PHỤ LUC 04

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 - NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT:Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Trong đó		Tổng số	Trong đó: NSĐP		
							Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
	TỔNG SỐ						**395.872**	**81.277**	**166.871**	**164.945**	**15.000**	
	PHÂN BỔ CHI TIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN						**395.872**	**81.277**	**159.736**	**157.810**	**15.000**	
I	**Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa thẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô**						**24.083**	**24.083**	**22.475**	**21.075**		
-	Nâng cấp đường D8 Khu I, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2016-	504-12/5/2016	9.102	9.102	8.992	8.992		
-	Tuyến đường liên khối (từ khối 1 đi khối 7) thị trấn Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		2017-	603-28/06/2017	14.981	14.981	13.483	12.083		
II	**Nguồn vượt thu thuế XNK tại cửa khẩu**						**3.418**	**2.550**	**3.076**	**2.550**		
-	Khắc phục, sửa chữa đường nội bộ Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2017-	2667-28/10/2016	3.418	2.550	3.076	2.550		Đang trình chủ trương
III	**Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y**						**250.000**		**60.600**	**60.600**	**15.000**	
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2010-	153-11/11/09	250.000		60.600	60.600	15.000	
IV	**Nguồn thu để lại của các đơn vị sự nghiệp công lập**						**118.371**	**54.644**	**29.448**	**29.448**		
1	Nguồn khai thác trích dưỡng nhựa thông các năm 2010, 2011, 2012, 2013						1.716	1.716	1.608	1.608		
-	Bể nước phòng cháy, chữa cháy của BQL rừng phòng hộ Đăk Hà	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020	349-05/4/2016	622	622	622	622		

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Trong đó		Tổng số	Trong đó: NSĐP		
							Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
-	Sửa chữa nhà làm việc BQL rừng phòng hộ Đăk Nhoong	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong	Đăk Glei		2016-2020	78-09/06/2017	1.094	1.094	986	986		Đang trình chủ trương
2	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình						1.128	1.128	1.040	1.040		
-	Hệ thống quan trắc nước thải tự động tại nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Hòa Bình - giai đoạn 1	Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng Khu kinh tế	Kon Tum		2017-	145-06/03/2017	1.128	1.128	1.040	1.040		Đang trình chủ trương
3	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh						115.527	51.800	26.800	26.800		
-	Nhà cầu nối giữa khoa khám bệnh với Khu điều trị của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum		2017-	842-02/8/2016	1.800	1.800	1.600	1.600		
-	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum		2019-	41/NQ-HĐND, 24/9/2019	113.727	50.000	25.200	25.200		
V	**Nguồn thu tiền quyền sử dụng rừng**						**500.177**		**44.137**	**44.137**		
-	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện Ia H'Drai để đầu tư 3 công trình Trụ sở HĐND-UBND 3 xã Ia Dal, Ia Dom và Ia Tơi	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2017-				9.843	9.843		
-	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện Kon Plong để đầu tư hệ thống cấp nước khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong						939	939		
-	Đường từ Sê San 3 đi QL 14C huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Ia H'Drai			1159-29/9/09	500.177		27.358	27.358		
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Sa Thầy thực hiện các dự án cấp bách	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy						5.997	5.997		
*	**DỰ PHÒNG**								**7.135**	**7.135**		

PHỤ LỤC 05

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ tại Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh									Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung									Ghi chú
		Tổng 02 CTMTQG			*Trong đó*						Tổng 02 CTMTQG			*Trong đó*						
					CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Giảm nghèo bền vững						CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Giảm nghèo bền vững			
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
	TỔNG SỐ	2.057.175	1.558.395	498.780	918.900	709.800	209.100	1.138.275	848.595	289.680	2.198.983	1.679.867	519.116	920.700	709.800	210.900	1.278.283	970.067	308.216	
I	Dự phòng	150.539	150.539		65.680	65.680		84.859	84.859											
II	Phân bổ chi tiết	1.906.636	1.407.856	498.780	853.220	644.120	209.100	1.053.416	763.736	289.680	2.198.983	1.679.867	519.116	920.700	709.800	210.900	1.278.283	970.067	308.216	
II.1	Cấp tỉnh	65.268		65.268	25.966		25.966	39.302		39.302	57.660	3.180	54.480	22.079	3.180	18.899	35.581		35.581	
(1)	Các sở, ban, ngành	65.268		65.268	25.966		25.966	39.302		39.302	54.480		54.480	18.899		18.899	35.581		35.581	
(2)	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (QĐ 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018; 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014)										3.180	3.180		3.180	3.180					
II.2	Cấp huyện	1.841.368	1.407.856	433.512	827.254	644.120	183.134	1.014.114	763.736	250.378	2.141.323	1.676.687	464.636	898.621	706.620	192.001	1.242.702	970.067	272.635	
(1)	Thực hiện Đề án hỗ trợ thôn của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới (QĐ 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018)										60.000	60.000		60.000	60.000					
1	Huyện Đăk Glei										20.886	20.886		20.886	20.886					
2	Huyện Sa Thầy										18.228	18.228		18.228	18.228					
3	Huyện Ia H'Drai										20.886	20.886		20.886	20.886					
(2)	**Các hoạt động/dự án của chương trình**	**1.841.368**	**1.407.856**	**433.512**	**827.254**	**644.120**	**183.134**	**1.014.114**	**763.736**	**250.378**	**2.078.823**	**1.614.187**	**464.636**	**836.121**	**644.120**	**192.001**	**1.242.702**	**970.067**	**272.635**	
1	Huyện Đăk Glei	277.147	214.219	62.928	117.051	90.725	26.326	160.096	123.494	36.602	283.212	218.980	64.233	117.051	90.725	26.326	166.162	128.255	37.907	
2	Huyện Đăk Hà	120.924	94.160	26.764	80.030	64.504	15.526	40.894	29.656	11.238	125.034	96.943	28.091	81.030	64.504	16.526	44.004	32.439	11.565	

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ tại Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh									Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung									Ghi chú
		Tổng 02 CTMTQG			*Trong đó*						Tổng 02 CTMTQG			*Trong đó*						
					CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Giảm nghèo bền vững						CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Giảm nghèo bền vững			
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
3	Huyện Đăk Tô	98.321	74.869	23.452	67.029	52.178	14.851	31.292	22.691	8.601	101.472	77.099	24.373	67.529	52.178	15.351	33.943	24.921	9.022	
4	Huyện Ia H'Drai	63.953	48.683	15.269	45.020	34.894	10.125	18.933	13.789	5.144	152.224	119.154	33.069	45.620	34.894	10.725	106.604	84.260	22.344	
5	Huyện Kon Plông	322.411	242.664	79.747	99.043	76.767	22.276	223.368	165.897	57.471	380.000	300.037	79.962	99.043	76.767	22.276	280.957	223.270	57.687	
6	Huyện Kon Rẫy	170.939	132.784	38.154	60.026	46.526	13.500	110.912	86.258	24.654	176.187	135.241	40.946	62.298	46.526	15.772	113.889	88.715	25.174	
7	Huyện Ngọc Hồi	110.058	84.205	25.853	78.934	61.181	17.753	31.124	23.024	8.100	113.166	86.224	26.942	79.434	61.181	18.253	33.732	25.043	8.689	
8	Huyện Sa Thầy	241.676	187.577	54.100	102.044	79.094	22.951	139.632	108.483	31.149	246.790	191.064	55.727	102.544	79.094	23.451	144.246	111.970	32.276	
9	Huyện Tu Mơ Rông	373.334	281.782	91.553	135.059	104.683	30.376	238.276	177.099	61.177	433.308	341.267	92.042	135.059	104.683	30.376	298.250	236.584	61.666	
10	Thành phố Kon Tum	62.605	46.913	15.692	43.018	33.568	9.450	19.587	13.345	6.242	67.430	48.178	19.252	46.514	33.568	12.946	20.916	14.610	6.306	
(3)	**Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (QĐ 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018; 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014)**										**2.500**	**2.500**		**2.500**	**2.500**					
1	Huyện Đăk Hà										750	750		750	750					
2	Huyện Đăk Tô										250	250		250	250					
3	Huyện Kon Plông										500	500		500	500					
4	Huyện Ngọc Hồi										250	250		250	250					
5	Thành phố Kon Tum										750	750		750	750					

PHỤ LỤC 06

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ tại Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Tăng (+)/Giảm (-)			Ghi chú
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
	TỔNG SỐ	918.900	709.800	209.100	920.700	709.800	210.900	1.800		1.800	
I	Dự phòng	65.680	65.680					-65.680	-65.680		
II	Phân bổ chi tiết	853.220	644.120	209.100	920.700	709.800	210.900	67.480	65.680	1.800	
II.1	Cấp tỉnh	25.966		25.966	22.079	3.180	18.899	-3.887	3.180	-7.067	
(1)	Các sở, ban, ngành	25.966		25.966	18.899		18.899	-7.067		-7.067	
(2)	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (QĐ 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018; 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014)				3.180	3.180		3.180	3.180		
II.2	Cấp huyện	827.254	644.120	183.134	898.621	706.620	192.001	71.367	62.500	8.867	
(1)	Thực hiện Đề án hỗ trợ thôn của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới (QĐ 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018)				60.000	60.000		60.000	60.000		
1	Huyện Đăk Glei				20.886	20.886		20.886	20.886		
2	Huyện Sa Thầy				18.228	18.228		18.228	18.228		
3	Huyện Ia H'Drai				20.886	20.886		20.886	20.886		
(2)	Các hoạt động/dự án của chương trình	827.254	644.120	183.134	836.121	644.120	192.001	8.867		8.867	
1	Huyện Đăk Glei	117.051	90.725	26.326	117.051	90.725	26.326				
2	Huyện Đăk Hà	80.030	64.504	15.526	81.030	64.504	16.526	1.000		1.000	
3	Huyện Đăk Tô	67.029	52.178	14.851	67.529	52.178	15.351	500		500	

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ tại Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Tăng (+)/Giảm (-)			Ghi chú
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
4	Huyện Ia H'Drai	45.020	34.894	10.125	45.620	34.894	10.725	600		600	
5	Huyện Kon Plông	99.043	76.767	22.276	99.043	76.767	22.276				
6	Huyện Kon Rẫy	60.026	46.526	13.500	62.298	46.526	15.772	2.271		2.271	
7	Huyện Ngọc Hồi	78.934	61.181	17.753	79.434	61.181	18.253	500		500	
8	Huyện Sa Thầy	102.044	79.094	22.951	102.544	79.094	23.451	500		500	
9	Huyện Tu Mơ Rông	135.059	104.683	30.376	135.059	104.683	30.376				
10	Thành phố Kon Tum	43.018	33.568	9.450	46.514	33.568	12.946	3.496		3.496	
(3)	**Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (QĐ 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018; 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014)**				**2.500**	**2.500**		**2.500**	**2.500**		
1	Huyện Đăk Hà				750	750		750	750		
2	Huyện Đăk Tô				250	250		250	250		
3	Huyện Kon Plông				500	500		500	500		
4	Huyện Ngọc Hồi				250	250		250	250		
5	Thành phố Kon Tum				750	750		750	750		

PHỤ LỤC 07

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình/dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ tại Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Tăng (+)/giảm (-)			Ghi chú
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT (*)	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
	TỔNG CỘNG	**1.138.275**	**848.595**	**289.680**	**1.278.283**	**970.067**	**308.216**	**140.008**	**121.472**	**18.536**	
I	**Dự phòng**	**84.859**	**84.859**					**-84.859**	**-84.859**		
II	**Phân bổ chi tiết**	**1.053.416**	**763.736**	**289.680**	**1.278.283**	**970.067**	**308.216**	**224.867**	**206.331**	**18.536**	
II.1	**Cấp tỉnh**	**39.302**		**39.302**	**35.581**		**35.581**	**-3.721**		**-3.721**	
II.2	**Cấp huyện, thành phố**	**1.014.114**	**763.736**	**250.378**	**1.242.702**	**970.067**	**272.635**	**228.588**	**206.331**	**22.257**	
1	Huyện Đăk Glei	160.096	123.494	36.602	166.162	128.255	37.907	6.066	4.761	1.305	
2	Huyện Đăk Hà	40.894	29.656	11.238	44.004	32.439	11.565	3.110	2.783	327	
3	Huyện Đăk Tô	31.292	22.691	8.601	33.943	24.921	9.022	2.651	2.230	421	
4	Huyện Ia H'Drai	18.933	13.789	5.144	106.604	84.260	22.344	87.671	70.471	17.200	
5	Huyện Kon Plông	223.368	165.897	57.471	280.957	223.270	57.687	57.589	57.373	216	
6	Huyện Kon Rẫy	110.912	86.258	24.654	113.889	88.715	25.174	2.977	2.457	520	
7	Huyện Ngọc Hồi	31.124	23.024	8.100	33.732	25.043	8.689	2.608	2.019	589	
8	Huyện Sa Thầy	139.632	108.483	31.149	144.246	111.970	32.276	4.614	3.487	1.127	
9	Huyện Tu Mơ Rông	238.276	177.099	61.177	298.250	236.584	61.666	59.974	59.485	489	
10	Thành phố Kon Tum	19.587	13.345	6.242	20.916	14.610	6.306	1.329	1.265	64	

Ghi chú:

(*) Bao gồm 40.744 đồng bổ sung thu hồi vốn ứng trước theo Nghị quyết số 86/2019/QH14, 87/2019/QH14 của Quốc hội.